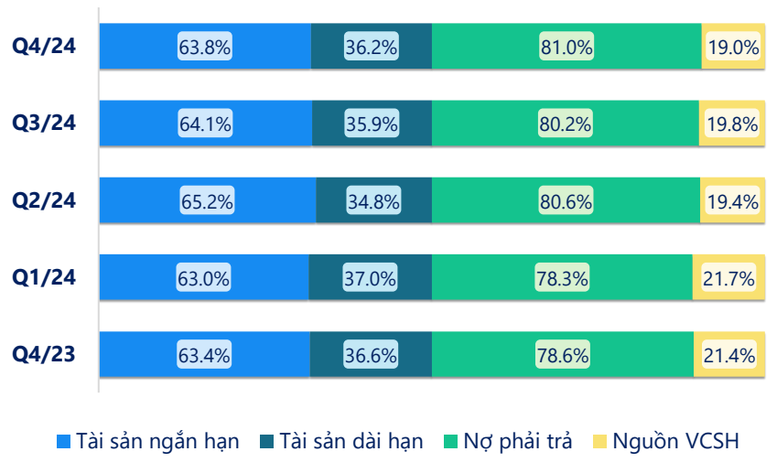
FireAnt

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,900
SL cổ phiếu LH	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	381,135
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	283
P/E	-2701.9
EPS	-1

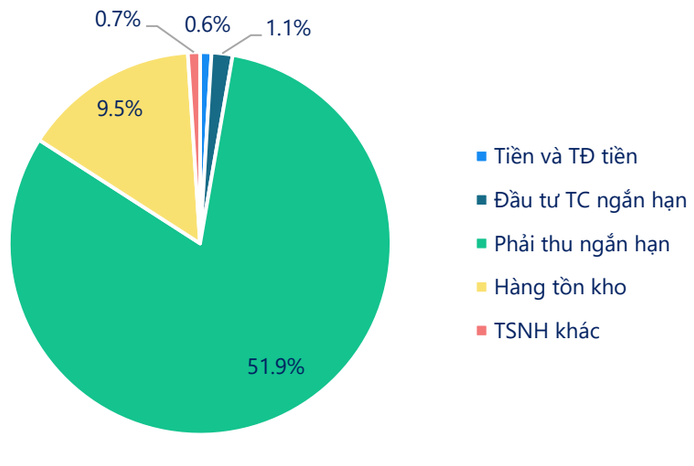
	YTD	1T	3T	6T
LIG	3.4%	-3.2%	-21.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



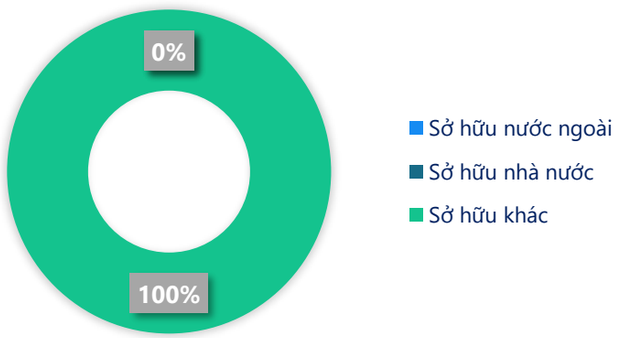
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



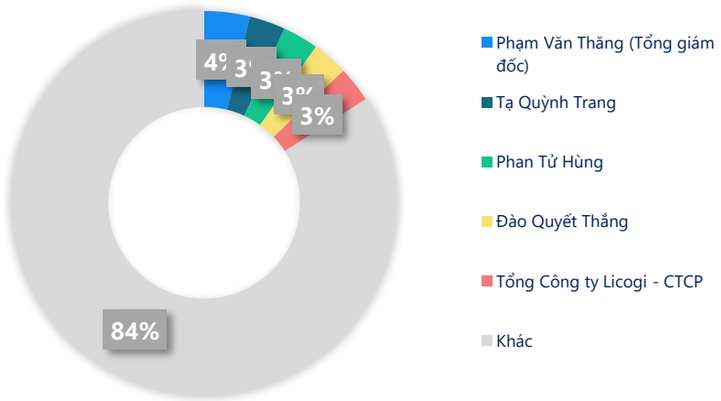
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



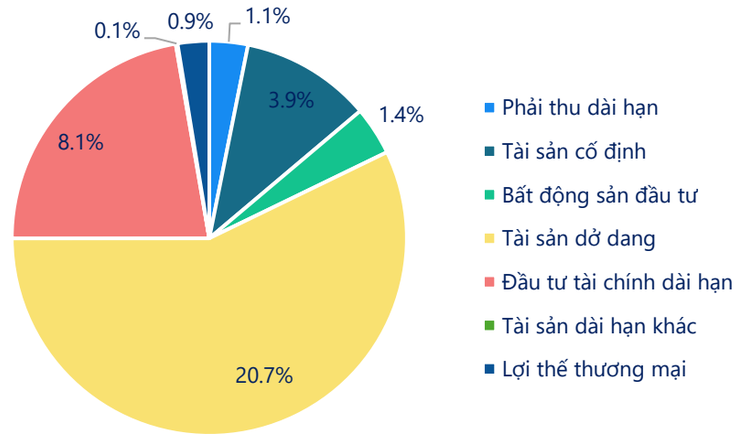
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

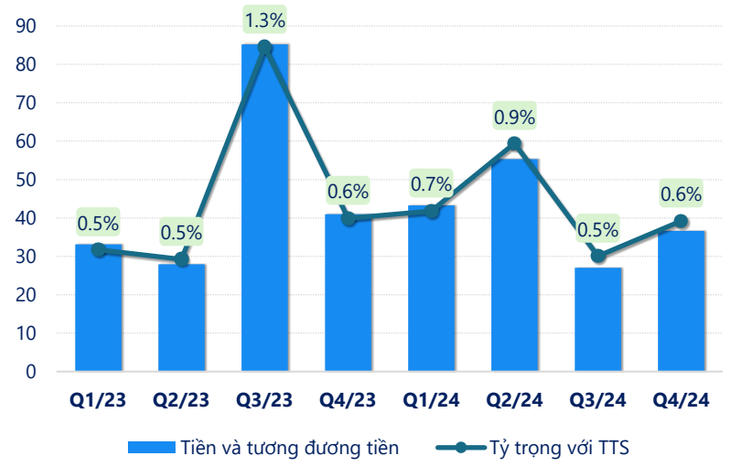


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

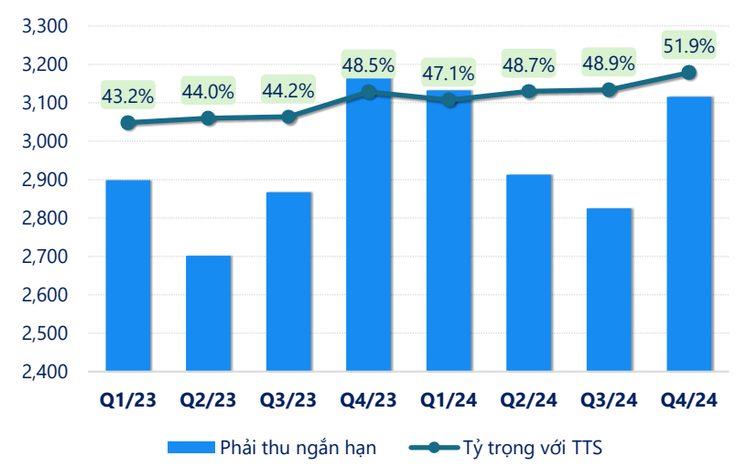
CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Tiền và tương đương tiền



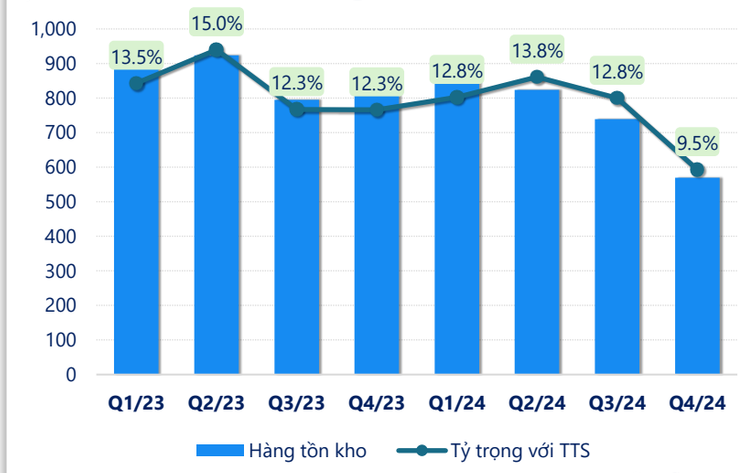
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



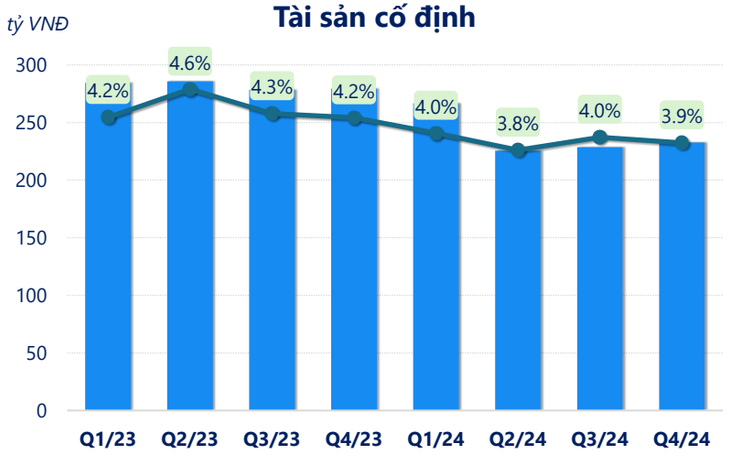
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



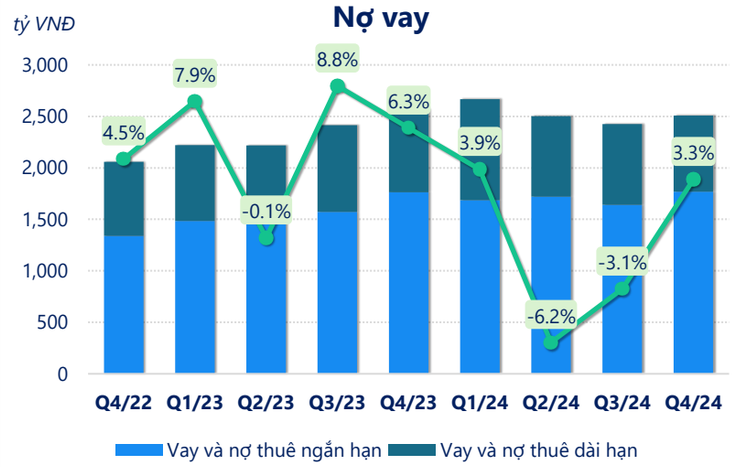
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



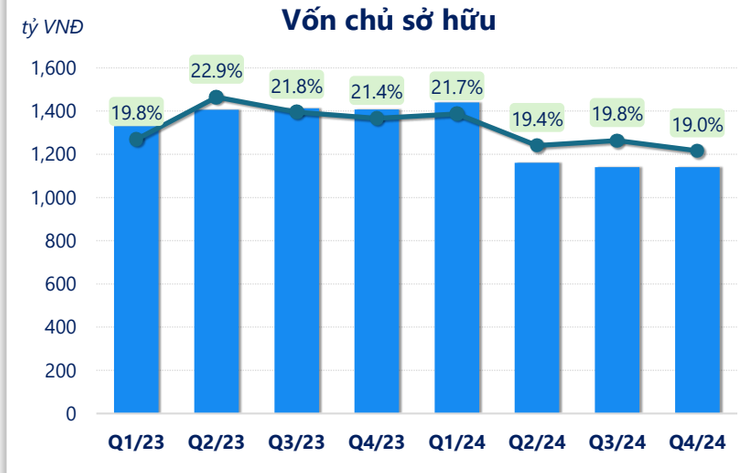
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

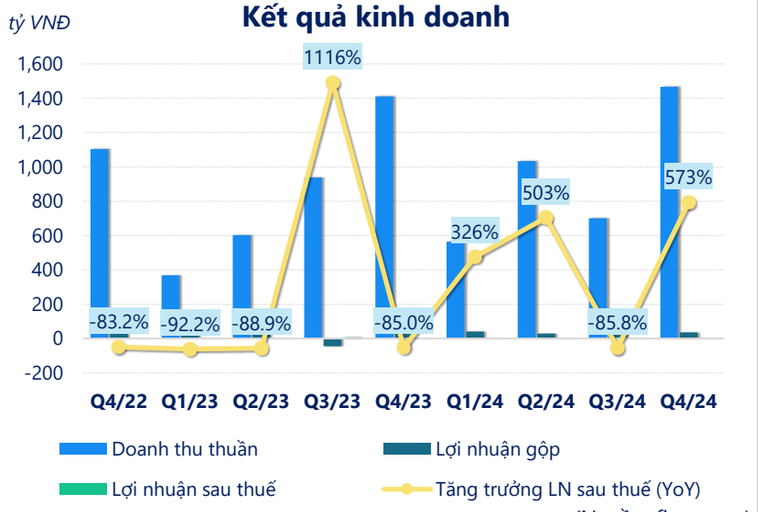


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

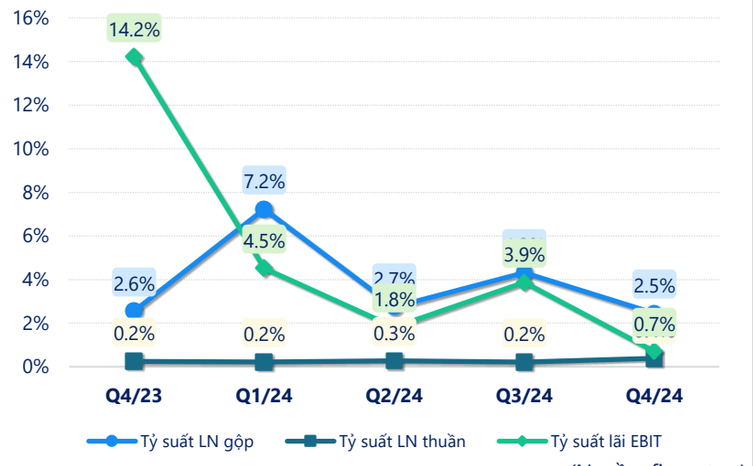
CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Kết quả kinh doanh



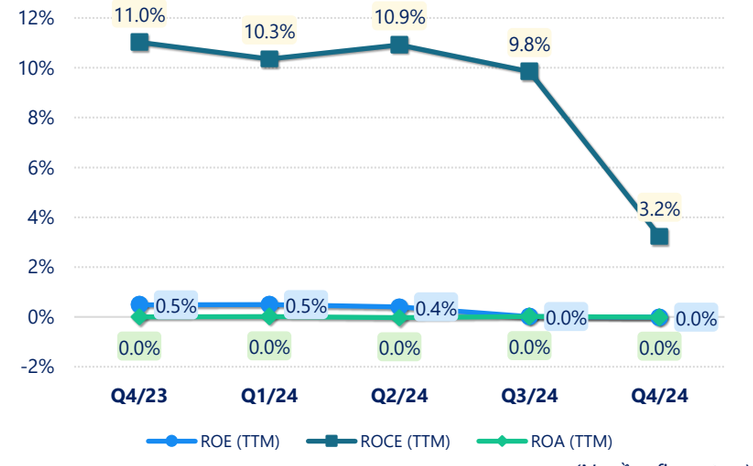
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



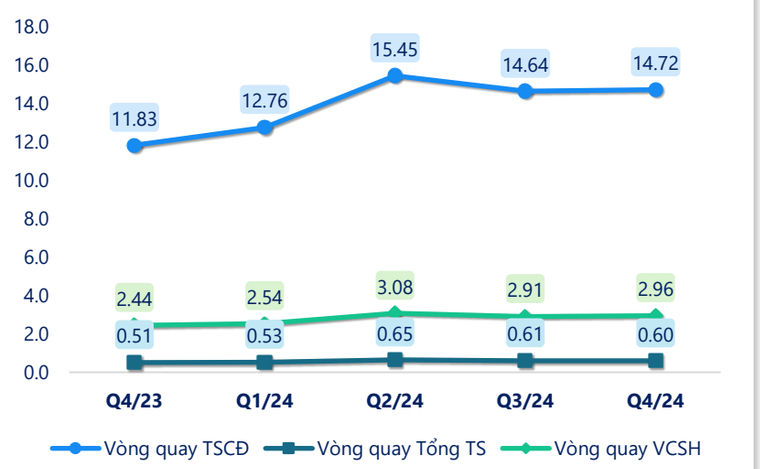
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



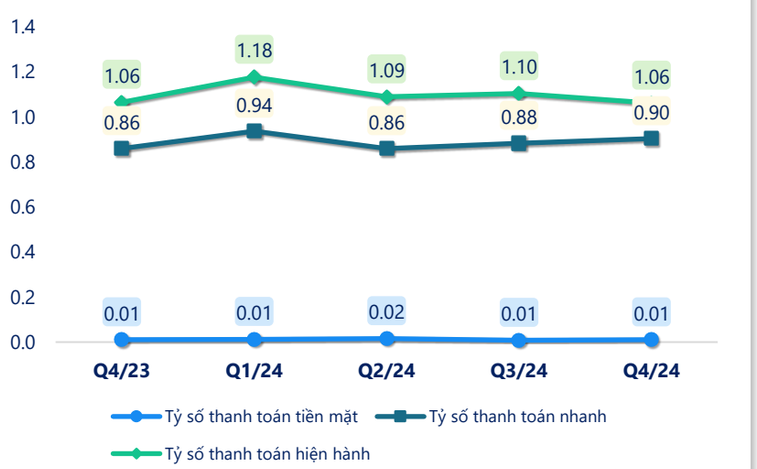
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



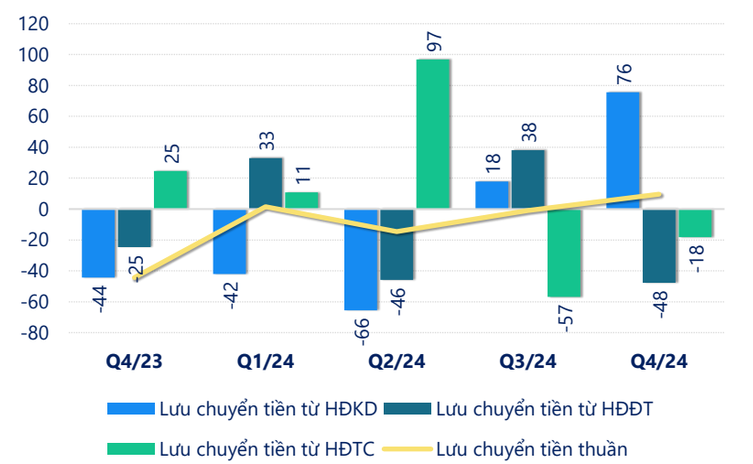
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,003**	**6,584**	**-8.8%**
Tài sản ngắn hạn	3,829	4,158	-7.9%
Tiền và tương đương tiền	36.6	40.9	-10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.9	73.8	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	3,115	3,124	-0.3%
Hàng tồn kho	570	825	-31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	39.3	94.5	-58.4%
Tài sản dài hạn	**2,175**	**2,426**	**-10.4%**
Phải thu dài hạn	68.6	467	-85.3%
Tài sản cố định	233	279	-16.7%
Bất động sản đầu tư	86.3	182	-52.6%
Tài sản dở dang	1,244	1,189	4.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	485	233	108%
Tài sản dài hạn khác	**3.26**	**8.23**	**-60.4%**
Lợi thế thương mại	56.0	67.0	-16.3%
Nợ phải trả	4,862	5,184	-6.2%
Nợ ngắn hạn	**3,609**	**3,673**	**-1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,770	1,691	4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	986	1,074	-8.2%
Nợ dài hạn	1,254	1,510	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	736	874	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,141**	**1,400**	**-18.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,141**	**1,400**	**-18.5%**
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,410	565	1,034	701	1,466
Giá vốn hàng bán	1,374	524	1,005	671	1,430
Lợi nhuận gộp	36.0	40.8	28.3	30.3	36.0
Doanh thu HĐTC	191	0.36	6.94	10.2	4.56
Chi phí TC	200	23.8	14.1	26.0	2.42
Chi phí lãi vay	200	23.8	18.5	26.0	6.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0.75	0.75	0.04
Chi phí bán hàng	1.45	0.11	0	0	0
Chi phí QLDN	22.3	16.1	19.1	13.7	32.5
LN thuần từ HĐKD	3.51	1.27	2.84	1.52	5.70
Lợi nhuận khác	-3.03	0.51	-2.47	-0.32	-2.18
LN trước thuế	0.48	1.78	0.37	1.20	3.52
Lợi nhuận sau thuế	0.14	1.19	-1.05	0.90	1.20
LNST của CĐ cty mẹ	0.07	0.71	-1.70	1.13	-0.25

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.3	-42.0	-65.6	17.8	75.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.6	32.9	-45.9	38.1	-47.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.5	10.7	96.9	-56.8	-18.2
Tiền đầu kỳ	85.2	41.7	43.2	20.3	27.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-44.4**	**1.57**	**-14.6**	**-0.91**	**9.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.9	43.2	20.3	27.0	36.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic